

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI
ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi:

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*
- Các Thành Viên Lập Quỹ, Nhà đầu tư/ *Authorised Participants and Investors*

Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A thông báo những thông tin sau khi kết thúc phiên giao dịch hoán đổi như sau:
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company would like to announce the information after exchange trading:

1. Tên quỹ ETF/ *ETF name*: Quỹ ETF IPAAM VN100
2. Mã chứng khoán/ *Securities code*: **FUEIP100**
3. Tên CTQLQ/*Fund management Company*: Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A/
I.P.A Securities Investment Fund Management Limited Company
4. Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng Vietcombank/ *Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam*
5. Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange Date*: **19/01/2026**
6. Đơn vị tính/ *Unit*: 1 lô ETF = 100.000 Chứng chỉ quỹ ETF/ *1 Creation Unit = 100,000 ETF shares.*
7. Danh mục và tỷ lệ chứng khoán cơ cấu hoán đổi 1 lô ETF/ *Component and weight of securities to exchange for an ETF Creation Unit as follow:*

STT No.	Mã chứng khoán Securities code	Số lượng Quantity	Tỷ lệ % trong danh mục Weight
I.	Chứng khoán/Stock	1,374,755,000	96.22%
1	ACB	2,100	3.65%
2	BID	100	0.36%
3	BVH	100	0.52%
4	CII	300	0.39%
5	CMG	100	0.27%
6	CTG	600	1.66%
7	DBC	100	0.20%
8	DCM	100	0.25%
9	DGC	100	0.46%
10	DGW	100	0.32%
11	DIG	300	0.34%
12	DPM	100	0.17%
13	DXG	400	0.45%
14	EIB	700	1.13%
15	EVF	400	0.32%
16	FPT	700	5.16%
17	FRT	100	1.08%
18	FTS	100	0.24%
19	GAS	100	0.70%
20	GEX	300	0.86%
21	GMD	200	0.89%
22	GVR	100	0.25%
23	HAG	400	0.50%
24	HCM	300	0.56%
25	HDB	1,700	3.39%
26	HDG	100	0.18%
27	HHV	200	0.18%
28	HPG	2,000	3.86%
29	HSG	200	0.23%
30	KBC	200	0.50%
31	KDH	300	0.62%
32	LPB	1,400	4.09%
33	MBB	1,900	3.60%
34	MSB	1,000	0.88%
35	MSN	400	2.28%
36	MWG	500	3.04%
37	NAB	700	0.73%
38	NKG	200	0.23%
39	NLG	100	0.21%
40	OCB	400	0.34%
41	PAN	100	0.20%
42	PCI	100	0.17%
43	PDR	300	0.37%
44	PLX	100	0.36%
45	PNJ	100	0.75%
46	POW	400	0.40%
47	PVD	100	0.20%
48	PVT	100	0.14%
49	REE	100	0.45%
50	SAB	100	0.37%
51	SHB	1,500	1.72%
52	SSB	700	0.88%

53	SSI	800	1.83%
54	STB	900	3.68%
55	TCB	1,900	4.76%
56	TCH	200	0.22%
57	TPB	700	0.85%
58	VCB	400	2.04%
59	VCG	200	0.33%
60	VCI	200	0.49%
61	VHM	600	5.21%
62	VIB	1,000	1.27%
63	VIC	1,200	13.43%
64	VIX	700	1.21%
65	VJC	100	1.29%
66	VND	500	0.72%
67	VNM	400	1.95%
68	VPB	2,300	4.65%
69	VRE	400	0.90%
70	VSC	200	0.30%
II.	Tiền/Cash (VND)	53,950,485	3.78%
III.	Tổng/Total	1,428,705,485	100.00%

8. Chênh lệch giữa giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu và giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/
Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF creation Unit as follow:
- Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) 1,374,755,000
 - Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per ETF creation unit: (VND) 1,428,705,485
 - Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) 53,950,485

Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

- Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/For Creation Order
- Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference in to the Fund's Account.
- Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/For Redemption Order
- Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

9. Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay thế bằng tiền (nếu có)/ In case, component securities can be replaced by cash (if any)

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	ACB	24,850	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	51,100	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định khoản 4(a) điều 28 thông tư 121/2020/TT-BTC BVSC. Restriction of
3	FPT	105,300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
4	GMD	63,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	27,050	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	87,000	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	107,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
8	REE	63,700	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
9	TCB	35,800	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
10	TPB	17,400	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
11	VPB	28,900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/The stock reaches foreign ownership limit
12	VND	20,500	VND	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading

10. Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

Chỉ tiêu/ Criterias	Kỳ này/ This period (*)	Kỳ trước/ Last period (**)	Chênh lệch/ Changes
	19/01/2026	16/01/2026	
1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ Creations Units were redcmcd	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đang ký niêm yết/ Outstanding Shares	5,000,000	5,000,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Close price	13,200	13,200	-
5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset value			
Của quỹ ETF/ of the fund	71,435,274,265	70,701,298,391	733,975,874
Của 1 lô ETF/ per creation unit	1,428,705,485	1,414,025,967	14,679,518
Của một chứng chỉ quỹ/ per share	14,287.05	14,140.25	146.80
6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index	1,971.81	1,956.26	15.55

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 18/01/2026
Item 5 is asset value calculated as at 18-Jan-26
(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/01/2026
Item 5 is asset value calculated as at 15-Jan-26
Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ tại đường dẫn: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>
This information was disclose on Company/Funds Portal at: <https://ipaam.com.vn/vi/home/>



Dại diện tổ chức/Organization Representative

Người được ủy quyền công bố thông tin/ Persons Authorized to Disclose Information

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có) / (Signature, full name and seal - if any)



Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Thủy Lan

